

Số: 169/2008/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang có mức lương thấp, đời sống khó khăn**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2008/NQ-QH12 ngày 06 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ tư về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2008/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2008 của phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2008/NQ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2008 của phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Thực hiện trợ cấp khó khăn với mức 360.000 đồng/người, trả theo kỳ lương trong 4 tháng (tháng 01, tháng 02, tháng 3 và tháng 4 năm 2009), kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang có mức lương thấp, đời sống khó khăn.

2. Đối tượng có mức lương thấp, đời sống khó khăn được hưởng trợ cấp khó khăn tại khoản 1 Điều này là những người có hệ số lương (lương chức vụ hoặc lương theo ngạch, bậc hiện hưởng) từ 3,00 trở xuống, gồm:

a) Cán bộ, công chức (bao gồm cả công chức dự bị) thuộc biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

b) Viên chức thuộc biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định được cấp có thẩm quyền cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

d) Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn;

đ) Giáo viên mầm non trong biên chế và giáo viên mầm non hợp đồng quy định tại Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ;

e) Cán bộ y tế xã, phường, thị trấn hưởng lương theo Quyết định số 58/TTg ngày 03 tháng 02 năm 1994 và Quyết định số 131/TTg ngày 04 tháng 3 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ;

g) Các đối tượng ký kết hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đã được xếp lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

h) Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu;

i) Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam;

k) Hạ sĩ quan, công nhân, nhân viên công an hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc Công an nhân dân Việt Nam.

## **Điều 2.**

1. Trợ cấp khó khăn được tính trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

2. Nguồn kinh phí thực hiện trợ cấp khó khăn đối với các đối tượng quy định tại Điều 1 Quyết định này được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị.

**Điều 3.** Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện nguồn kinh phí và thanh, quyết toán khoản trợ cấp khó khăn tại Quyết định này; bổ sung kinh phí thực hiện trợ cấp khó khăn cho các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 5.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b). KH **205**

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**